

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Hà Nội - Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 26 ngày 12/6/2018.

Vốn điều lệ: 898.529.160.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm chín tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour), Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty cổ phần Năng lượng Fecon (Trước đây là Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON), Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (Trước đây là Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON), FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6, Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104197826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 12 tháng 2 năm 2018. Công ty cổ phần FECON nắm giữ 99,5% vốn điều lệ. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty Cổ phần FECON MILTEC.

Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 43,17% vốn thực góp trực tiếp và sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Năng lượng Fecon là 37,07% vốn góp thực tế. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 69,9% vốn thực góp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (Trước đây là Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 93,18% vốn thực góp.

Công ty cổ phần Năng lượng Fecon (Trước đây là Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, đăng ký kinh doanh thay đổi lần một (01) ngày 01/3/2018. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 75% vốn thực góp.

Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6 được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401164441 ngày 9/3/2018, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 90% vốn thực góp và sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Năng lượng Fecon là 9,99% vốn góp thực tế.

Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn góp thực tế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



CÔNG TY
CỔ PHẦN
FECON
TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM

Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Số: 703/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.094.599.489.191	2.856.715.512.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	363.591.295.990	233.542.428.764
1. Tiền	111		208.440.793.124	191.385.028.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.150.502.866	42.157.400.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		749.326.027	861.405.717
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		749.326.027	861.405.717
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.965.093.591.485	2.014.396.688.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.492.349.154.194	1.734.152.085.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.724.332.280	97.186.336.398
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.035.000.000	8.385.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	312.665.222.256	177.636.424.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.680.117.245)	(2.963.157.843)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		603.802.235.952	421.548.856.341
1. Hàng tồn kho	141	5.4	603.802.235.952	421.548.856.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.363.039.737	186.366.132.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	5.756.880.642	6.056.506.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.416.566.810	10.992.289.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	631.632.285	53.605.490
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		120.557.960.000	169.263.731.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.095.412.177.889	981.138.274.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.962.342.812	44.094.406.306
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	42.962.342.812	44.094.406.306
II. Tài sản cố định	220		715.405.519.162	645.893.583.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	390.801.481.127	390.554.894.485
- Nguyên giá	222		678.503.227.747	664.685.680.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.701.746.620)	(274.130.786.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	189.972.540.528	182.667.295.927
- Nguyên giá	225		249.462.025.368	233.949.333.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.489.484.840)	(51.282.037.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	134.631.497.507	72.671.392.945
- Nguyên giá	228		149.898.364.807	82.155.208.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.266.867.300)	(9.483.815.963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.828.432.588	43.955.617.634
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	25.828.432.588	43.955.617.634
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	233.933.429.188	205.183.908.089
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		233.933.429.188	205.183.908.089
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.282.454.139	42.010.759.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	62.844.824.426	41.914.359.522
5. Lợi thế thương mại	269		14.437.629.713	96.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.190.011.667.080	3.837.853.787.521

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.405.319.409.664	2.450.788.049.229
I. Nợ ngắn hạn	310		1.785.240.238.805	1.798.321.381.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	658.521.791.188	635.196.762.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.509.819.415	65.332.965.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	17.736.804.447	73.992.568.154
4. Phải trả người lao động	314		14.040.292.981	8.369.642.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	269.077.781.628	439.760.041.717
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.234.930.150	3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	173.494.150.773	38.104.118.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	525.198.123.581	530.193.231.477
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.426.544.642	3.661.337.009
II. Nợ dài hạn	330		620.079.170.859	652.466.667.270
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	25.511.515.565
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		214.048.304	266.835.294
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	334.804.931.511	342.621.230.403
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.16	279.187.288.497	279.187.288.497
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.872.902.547	4.879.797.511
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.784.692.257.416	1.387.065.738.292
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.784.692.257.416	1.387.065.738.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		898.529.160.000	543.529.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		898.529.160.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		228.843.363.423	177.111.033.102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		373.824.591	128.906.463
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.762.674.934	266.643.321.450
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		129.093.321.109	110.457.412.598
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		54.669.353.825	156.185.908.852
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		139.132.653.570	230.602.241.953
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.190.011.667.080	3.837.853.787.521

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	975.922.619.391	704.501.985.617
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		975.922.619.391	704.499.788.617
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	799.982.708.652	566.980.858.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		175.939.910.739	137.518.930.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	44.580.155.300	48.555.558.113
7. Chi phí tài chính	22	5.21	81.917.478.547	77.041.953.483
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.400.743.102	45.665.244.540
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.249.521.099	15.414.012.377
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	5.121.989.167	4.286.188.483
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	64.916.295.748	56.113.666.421
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		72.813.823.676	64.046.692.243
12. Thu nhập khác	31	5.23	13.274.903.543	5.559.725.196
13. Chi phí khác	32	5.23	5.670.515.659	6.281.937.739
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	7.604.387.884	(722.212.543)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+24)	50		80.418.211.560	63.324.479.700
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	12.329.773.359	8.731.515.509
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.023.412.253	30.307.217
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		67.065.025.948	54.562.656.974
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		66.490.698.448	58.753.866.149
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		574.327.500	(4.191.209.175)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	712	1.035

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.418.211.560	63.324.479.700
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		34.291.421.555	30.860.084.132
- Các khoản dự phòng	03		(283.040.598)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.467.350)	184.138.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.527.197.116)	(53.238.650.114)
- Chi phí lãi vay	06		49.400.743.102	45.665.244.540
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.293.671.153	86.008.395.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.482.768.345)	39.584.881.153
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182.253.379.611)	(99.807.081.119)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(93.980.222.380)	21.105.287.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.630.838.821)	(2.307.901.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.400.743.102)	(45.665.244.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.702.829.702)	(17.474.422.456)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		78.336.000	2.470.785.863
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.991.495.873)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(332.070.270.681)	(16.085.299.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.152.295.065)	(60.524.596.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.647.067.278	4.988.596.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.537.920.310)	(114.605.717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.705.771.250	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.339.870.931	9.850.410.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.997.505.916)	(45.800.196.183)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		656.649.831.080	570.438.224.431
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(621.384.834.547)	(560.961.645.701)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(48.076.403.321)	(19.782.304.211)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.077.922.313)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		506.110.176.473	(10.305.725.481)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		130.042.399.876	(72.191.221.353)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		233.542.428.764	252.211.387.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.467.350	(7.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		363.591.295.990	180.020.158.164

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 26 ngày 12/6/2018.

Vốn điều lệ: 898.529.160.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm chín tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Số lao động bình quân trong kỳ : 1800 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Tỷ lệ Vốn</u> <u>nắm giữ</u>	<u>Quyền</u> <u>biểu quyết</u>
Đầu tư vào Công ty con		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	99,5%	99,5%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	43,17%	80,24%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	70%
Công ty cổ phần Năng lượng Fecon	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	90%	90%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour), Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty cổ phần Năng lượng Fecon (Trước đây là Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON), Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (Trước đây là Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON), FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6, Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm -10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	111.504.728.305	65.682.018.706
Tiền gửi ngân hàng	96.936.064.819	125.703.010.058
Các khoản tương đương tiền	155.150.502.866	42.157.400.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<i>155.150.502.866</i>	<i>42.157.400.000</i>
Tổng	<u>363.591.295.990</u>	<u>233.542.428.764</u>

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	<u>1.492.349.154.194</u>	<u>1.734.152.085.642</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	79.020.544.725	206.048.046.356
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	53.812.563.524	45.769.851.680
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	-	26.996.955.392
Phải thu các đối tượng khác	1.359.516.045.945	1.455.337.232.214
Tổng	<u>1.492.349.154.194</u>	<u>1.734.152.085.642</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	312.665.222.256	-	177.636.424.638	-
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	-	4.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	-	1.890.000.000	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	-	-	2.285.493.662	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Tạm ứng tiền cổ tức	129.444.624	-	-	-
Tạm ứng	258.618.979.884	-	144.253.297.401	-
Ký cược, ký quỹ	10.621.974.949	-	7.089.282.752	-
Phải thu khác	32.578.989.189	-	13.292.517.213	-
Phải thu dài hạn khác	42.962.342.812	-	44.094.406.306	-
Các khoản phải thu khác	250.000	-	250.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	42.962.092.812	-	44.094.156.306	-
Tổng	355.627.565.068	-	221.730.830.944	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	277.127.813	-	18.333.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.099.969.738	-	25.253.264.518	-
Công cụ, dụng cụ	2.690.401.441	-	2.308.704.870	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	551.809.060.795	-	385.370.578.219	-
Thành phẩm	6.963.471.824	-	5.893.190.243	-
Hàng hóa	14.084.322.861	-	2.695.219.138	-
Hàng gửi bán	877.881.480	-	9.565.453	-
Tổng	603.802.235.952	-	421.548.856.341	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.5 Chi phí trả trước

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	5.756.880.642	6.056.506.725
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	282.681.728	1.339.522.634
Chi phí bảo hiểm	18.602.839	579.425.225
Chi phí sửa chữa, thay thế thường xuyên	191.829.427	-
Chi phí thuê văn phòng	213.926.860	124.091.550
Tiền thuê đất, thuê máy	807.277.626	3.988.356.750
Chi phí khác	4.242.562.162	25.110.566
Dài hạn	62.844.824.426	41.914.359.522
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	36.268.063.017	29.116.325.788
Thi công, cải tạo nội thất văn phòng	295.810.084	-
Chi phí sửa chữa	3.645.556.508	5.919.631.613
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	6.844.749.652	4.447.282.598
Chi phí phần mềm	448.347.731	85.766.833
Phí bảo hiểm	75.611.550	961.241.863
Phí đào tạo tuyển dụng	235.643.137	115.558.466
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí khác	15.031.042.747	1.019.736.919
Chi phí khác	-	248.815.442
Tổng	68.601.705.068	47.970.866.247

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	16.491.983.364	592.948.594.999	31.274.983.902	1.934.715.486	22.035.402.840	664.685.680.591
Tăng trong kỳ	37.477.591.307	39.165.947.744	11.192.379.539	913.830.876	1.874.591.457	90.624.340.923
Mua trong kỳ	-	9.695.766.040	2.233.536.091	348.063.182	1.693.285.273	13.970.650.586
Đầu tư XD/CB hoàn thành	159.525.000	-	-	-	-	159.525.000
Tăng do hợp nhất	37.318.066.307	29.470.181.704	8.958.843.448	565.767.694	181.306.184	76.494.165.337
Giảm trong kỳ	12.294.816.235	63.286.820.941	1.076.580.000	148.576.591	-	76.806.793.767
Thanh lý, nhượng bán	-	17.621.411.877	1.076.580.000	-	-	18.697.991.877
Điều chỉnh tài sản không còn hiện hữu	12.269.008.235	-	-	-	-	12.269.008.235
Giảm do hợp nhất	-	45.665.409.064	-	148.576.591	-	45.813.985.655
Giảm khác	25.808.000	-	-	-	-	25.808.000
Số dư tại 30/6/2018	41.674.758.436	568.827.721.802	41.390.783.441	2.699.969.771	23.909.994.297	678.503.227.747

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2018	6.715.541.985	239.259.570.632	19.286.335.808	895.713.425	7.973.624.256	274.130.786.106
Tăng trong kỳ	4.770.533.313	23.483.178.184	3.186.927.689	331.242.112	985.539.332	32.757.420.630
Khấu hao trong kỳ	915.887.219	19.554.626.371	1.588.624.745	151.911.281	930.080.559	23.141.130.175
Tăng do hợp nhất	3.854.646.094	3.928.551.813	1.598.302.944	179.330.831	55.458.773	9.616.290.455
Giảm trong kỳ	1.229.799.377	17.391.915.719	543.717.503	21.027.517	-	19.186.460.116
Thanh lý, nhượng bán	-	14.541.658.886	543.717.503	-	-	15.085.376.389
Điều chỉnh tài sản không còn hiện hữu	1.229.799.377	-	-	-	-	1.229.799.377
Giảm do hợp nhất	-	2.850.256.833	-	21.027.517	-	2.871.284.350
Số dư tại 30/6/2018	10.256.275.921	245.350.833.097	21.929.545.994	1.205.928.020	8.959.163.588	287.701.746.620

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2018	9.776.441.379	353.689.024.367	11.988.648.094	1.039.002.061	14.061.778.584	390.554.894.485
Tại 30/6/2018	31.418.482.515	323.476.888.705	19.461.237.447	1.494.041.751	14.950.830.709	390.801.481.127

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2018:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2018:

129.068.184.414

108.620.916.991

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	233.949.333.384	233.949.333.384
Tăng trong kỳ	15.512.691.984	15.512.691.984
Mua trong kỳ	15.512.691.984	15.512.691.984
Giảm trong kỳ	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số dư tại 30/6/2018	249.462.025.368	249.462.025.368
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	51.282.037.457	51.282.037.457
Tăng trong kỳ	8.207.447.383	8.207.447.383
Khấu hao trong kỳ	8.207.447.383	8.207.447.383
Giảm trong kỳ	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số dư tại 30/6/2018	59.489.484.840	59.489.484.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	182.667.295.927	182.667.295.927
Tại 30/6/2018	189.972.540.528	189.972.540.528

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	79.994.124.119	-	1.235.967.532	925.117.257	82.155.208.908
Tăng trong kỳ	38.305.666.873	4.519.857.901	24.917.631.125	-	67.743.155.899
Mua trong kỳ	23.613.527.273	-	-	-	23.613.527.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	24.917.631.125	-	24.917.631.125
Tăng do hợp nhất kinh doanh	14.692.139.600	4.519.857.901	-	-	19.211.997.501
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	118.299.790.992	4.519.857.901	26.153.598.657	925.117.257	149.898.364.807
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.686	-	526.160.984	352.508.437	9.483.815.963
Tăng trong kỳ	4.405.376.250	-	1.354.752.061	22.923.026	5.783.051.337
Khấu hao trong kỳ	1.565.168.910	-	1.354.752.061	22.923.026	2.942.843.997
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.840.207.340	-	-	-	2.840.207.340
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	12.881.104.936	-	1.880.913.045	375.431.463	15.266.867.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	71.518.395.433	-	709.806.548	572.608.820	72.671.392.945
Tại 30/6/2018	105.418.686.056	4.519.857.901	24.272.685.612	549.685.794	134.631.497.507

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	-	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	-	24.917.631.125
Mua sắm tài sản cố định	722.071.381	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	14.702.004.024	18.878.461.509
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	10.404.357.183	-
Tổng	25.828.432.588	43.955.617.634

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2018		01/01/2018	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	36,00%	36,00%	233.933.429.188	205.183.908.089	205.183.908.089	205.183.908.089
Công ty CP Khoáng sản FECON			209.433.429.188	205.183.908.089	205.183.908.089	205.183.908.089
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raifo - FECON	49%	49%	24.500.000.000	-	-	-
Tổng			233.933.429.188	(*)	205.183.908.089	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	658.521.791.188	658.521.791.188	635.196.762.912	635.196.762.912
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	159.192.987.538	159.192.987.538	175.954.960.301	175.954.960.301
GEOHARBOUR Limited	36.767.561.424	36.767.561.424	39.824.877.831	39.824.877.831
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.310.694.500	32.310.694.500	32.310.694.500	32.310.694.500
HANGZHOU NOVOLAND IMP.&EXP. CO.,LTD	61.234.321.056	61.234.321.056	-	-
Các đối tượng khác	369.016.226.670	369.016.226.670	387.106.230.280	387.106.230.280
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	658.521.791.188	658.521.791.188	635.196.762.912	635.196.762.912

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
	Phải nộp	73.992.568.154	52.484.126.668	108.739.890.375
Thuế giá trị gia tăng	30.446.817.283	22.507.106.712	52.950.492.712	3.431.283
Thuế XNK	-	632.575.810	632.575.810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.959.293.758	12.329.773.359	44.702.829.702	8.586.237.415
Thuế thu nhập cá nhân	2.586.457.113	7.156.700.815	7.991.253.056	1.751.904.872
Thuế nhà thầu	-	891.350.408	891.350.408	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	158.320.876	34.674.882	123.645.994
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	608.876.687	608.876.687	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.199.422.001	927.837.118	7.271.584.883
Tổng	73.992.568.154	52.484.126.668	108.739.890.375	17.736.804.447
Phải thu	53.605.490	32.805.337	610.832.132	631.632.285
Thuế XNK	53.605.490	32.805.337	-	20.800.153
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	63.658.083	63.658.083
Thuế tài nguyên	-	-	318.631.096	318.631.096
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	228.542.953	228.542.953
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng	53.605.490	32.805.337	610.832.132	631.632.285

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	269.077.781.628	439.760.041.717
Trích trước chi phí các công trình	269.077.781.628	439.760.041.717
Tổng	269.077.781.628	439.760.041.717

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	173.494.150.773	38.104.118.128
Kinh phí công đoàn	811.188.715	624.567.113
Bảo hiểm xã hội	1.524.331.184	260.972.174
Bảo hiểm y tế	266.550.594	48.004.788
Bảo hiểm thất nghiệp	120.058.185	19.241.961
Phải trả phải nộp khác	170.772.022.095	37.151.332.092
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>90.930.838.313</i>	<i>-</i>
<i>Shanghai Harbour soft soil treatment engineering C</i>	<i>-</i>	<i>17.295.713.109</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>37.095.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP đầu tư XD và thương mại Quốc tế</i>	<i>-</i>	<i>3.500.367.400</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>42.746.183.782</i>	<i>15.855.251.583</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	173.494.150.773	38.104.118.128

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	525.198.123.581	525.198.123.581	605.351.205.534	610.346.313.430	530.193.231.477	530.193.231.477
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	81.108.516.108	81.108.516.108	118.352.080.730	270.863.697.422	233.620.132.800	233.620.132.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	14.315.141.576	14.315.141.576	18.057.471.862	4.531.398.245	789.067.959	789.067.959
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch (2)	200.091.750.107	200.091.750.107	191.265.367.828	126.936.595.826	135.762.978.105	135.762.978.105
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (3)	135.997.858.002	135.997.858.002	160.519.560.120	76.186.959.347	51.665.257.229	51.665.257.229
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	22.575.240.090	22.575.240.090	22.575.240.090	24.795.212.463	24.795.212.463	24.795.212.463
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	25.033.703.962	25.033.703.962	39.088.570.553	32.296.490.230	18.241.623.639	18.241.623.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.830.139.846	7.830.139.846	15.453.989.352	13.383.488.420	5.759.638.914	5.759.638.914
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	3.194.701.202	3.194.701.202	4.540.826.649	4.199.207.430	2.853.081.983	2.853.081.983
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.500.000.000	4.500.000.000	6.500.000.000	4.452.990.000	2.452.990.000	2.452.990.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Thiêm	13.798.350.003	13.798.350.003	11.275.411.018	26.029.336.239	28.552.275.224	28.552.275.224
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN HCM	7.273.465.328	7.273.465.328	8.243.429.975	26.670.937.808	25.700.973.161	25.700.973.161
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh TP.HCM	8.158.073.051	8.158.073.051	8.158.073.051	-	-	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành	1.321.184.306	1.321.184.306	1.321.184.306	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2018				01/01/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay dài hạn	246.588.188.269	246.588.188.269	3.222.222.225	11.038.521.117	254.404.487.161	254.404.487.161	11.038.521.117	254.404.487.161
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch (6)	25.735.306.683	25.735.306.683	-	5.903.652.226	31.638.958.909	31.638.958.909	5.903.652.226	31.638.958.909
SHOWA LEASING.,LTD	6.751.500.000	6.751.500.000	-	1.308.300.000	8.059.800.000	8.059.800.000	1.308.300.000	8.059.800.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032	-	44.009.705.032
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đò	2.599.733.334	2.599.733.334	-	531.046.666	3.130.780.000	3.130.780.000	531.046.666	3.130.780.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	4.113.946.636	4.113.946.636	2.000.000.000	2.000.000.000	4.113.946.636	4.113.946.636	2.000.000.000	4.113.946.636
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	5.598.246.584	5.598.246.584	1.222.222.225	1.222.222.225	5.598.246.584	5.598.246.584	1.222.222.225	5.598.246.584
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	549.750.000	549.750.000	-	73.300.000	623.050.000	623.050.000	73.300.000	623.050.000
Trái phiếu thường								
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam - CN Ba Đình	58.080.000.000	58.080.000.000	-	-	58.080.000.000	58.080.000.000	-	58.080.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000	-	-	99.150.000.000	99.150.000.000	-	99.150.000.000
Thuế tài chính	88.216.743.242	88.216.743.242	-	-	88.216.743.242	88.216.743.242	-	88.216.743.242
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.217.363.015	21.217.363.015	-	-	21.217.363.015	21.217.363.015	-	21.217.363.015
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	36.814.000.000	36.814.000.000	-	-	36.814.000.000	36.814.000.000	-	36.814.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	30.185.380.227	30.185.380.227	-	-	30.185.380.227	30.185.380.227	-	30.185.380.227
Tổng	860.003.055.092	860.003.055.092	608.573.427.759	621.384.834.547	872.814.461.880	872.814.461.880	608.573.427.759	872.814.461.880

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

b. Nợ thuế tài chính

6 tháng năm 2018

6 tháng năm 2017

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.340.172.628	2.827.690.991	16.512.481.637	10.609.586.063	1.615.867.668	8.993.718.395
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.397.208.936	4.977.208.936	18.420.000.000	11.935.102.725	2.725.102.725	9.210.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	14.882.738.196	1.738.816.512	13.143.921.684	2.059.086.148	480.500.332	1.578.585.816
Tổng	57.620.119.760	9.543.716.439	48.076.403.321	24.603.774.936	4.821.470.725	19.782.304.211

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đô

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(2) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng vay số 27 67 3.17 .002.966899.TD ngày 27/11/2017 hạn mức cho vay là 290.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23/11/2018. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay quyền tài sản (quyền đòi nợ, khoản phải thu, tài sản dở dang) của tài sản hình thành từ khoản vay.

(3) Khoản vay với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 03/05/2018 HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 04/05/2018. Số tiền hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

- (4) Khoản vay với ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 3393/17 HETDHM-DN/034 ngày 22/09/2017, số tiền hạn mức tín dụng 130.000.000.000 đồng, thời gian cấp hạn mức đến ngày 22/09/2018. Mục đích sử dụng khoản vay để thực hiện dự án, công trình, hợp đồng do Fecon thực hiện. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ hợp đồng/dự án/ công trình do ngân hàng tài trợ.
- (5) Khoản vay với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng số 0318/HĐCHM/VVPB - FECON ngày 08/03/2018, số tiền hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời gian cấp hạn mức 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ dự án từ vốn vay hình thành từ ngân hàng cho vay.
- (6) Khoản vay dài hạn với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở giao dịch theo hai hợp đồng:
+ Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 327786.16.002.966899.TD ngày 09/06/2016 với số tiền hạn mức là 836.804 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay dùng thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy khoan tay Sungwon.
+ Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 16180.16.002.966899 TD ngày 01/06/2016 với số tiền hạn mức là 455.817 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích dùng thanh toán mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy móc thiết bị nhập khẩu theo PL số 02 ký với công ty Sungwon Heavy Machinery.,Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.16 Trái phiếu phát hành

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018			
Trái phiếu	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	279.187.288.497			279.187.288.497		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L.p) (1)	279.187.288.497	6%	3 năm	279.187.288.497	6%	3 năm
Tổng	279.187.288.497			279.187.288.497		

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014. Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09a - DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401	-	258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000	-	-	-	-	-	133.100.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	166.513.824.472	-	166.513.824.472
Tăng khác	-	-	-	-	-	95.016.145	-	95.016.145
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017	-	-	-	-	-	(10.327.915.620)	-	(10.327.915.620)
Trích lập các quỹ	-	-	-	63.911.556.701	128.906.463	(65.506.253.850)	-	(1.465.790.686)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(49.499.422.000)	-	(49.499.422.000)
Chi chuyển gia đảo tạo năm	-	-	-	-	-	(202.680.000)	-	(202.680.000)
Giảm khác	-	-	(19.634.876.034)	-	-	(32.819.966.872)	(33.056.631.182)	(85.511.474.088)
Số dư tại 31/12/2017	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	-	-	519.999.505.574
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	66.490.698.448	-	66.490.698.448
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(91.469.588.383)	(91.469.588.383)
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	-	(11.821.344.623)	-	(11.821.344.623)
Trích lập các quỹ	-	-	-	51.732.330.321	244.918.128	(64.722.723.785)	-	(12.745.475.336)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(89.852.916.000)	-	(89.852.916.000)
Thù lao HĐQT thành viên không chuyên trách	-	-	-	-	-	(815.000.000)	-	(815.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	17.840.639.444	-	17.840.639.444
Số dư tại 30/6/2018	898.529.160.000	285.737.869.395	48.312.711.503	228.843.363.423	373.824.591	183.762.674.934	139.132.653.570	1.784.692.257.416

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	355.000.000.000	17.765.680.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	898.529.160.000	494.994.220.000
Cổ tức	89.852.916.000	49.499.422.000
Trích lập quỹ	76.544.068.408	63.610.121.105

c. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.852.916	54.352.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	112.716.526.619	58.202.235.206
Doanh thu xây lắp	810.421.109.549	617.747.061.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.784.983.223	28.552.688.916
Tổng	975.922.619.391	704.501.985.617

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.19 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng bán	146.064.205.288	58.015.154.801
Giá vốn của hoạt động xây lắp	649.474.012.081	486.619.354.970
Giá vốn của dịch vụ	4.444.491.283	22.346.348.706
Tổng	799.982.708.652	566.980.858.477

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.339.870.931	1.904.888.555
Doanh thu bán khoản đầu tư	36.216.373.348	46.345.165.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.848.885.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.467.350	10.925.768
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	168.558.671	294.578.233
Tổng	44.580.155.300	48.555.558.113

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí lãi vay	49.400.743.102	45.665.244.540
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	28.479.761.110	30.239.090.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	195.064.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.036.974.335	794.712.911
Chi phí tài chính khác		147.840.844
Tổng	81.917.478.547	77.041.953.483

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	5.121.989.167	4.286.188.483
Chi phí nhân viên	3.505.703.895	2.728.992.792
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.470.000	140.417.674
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	139.028.951	14.924.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.434.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.277.850	1.303.641.386
Chi phí bằng tiền khác	869.074.403	98.212.287
Chi phí quản lý	64.916.295.748	56.113.666.421
Chi phí nhân viên quản lý	38.113.708.088	33.029.332.785
Chi phí vật liệu quản lý	745.785.071	736.456.268
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.282.893.612	1.825.541.991
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.184.145.668	1.766.516.141
Thuế phí và lệ phí	2.917.290.636	1.966.262.050
Chi phí dự phòng	90.602.507	(1.280.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.397.120.889	11.374.871.930
Chi phí bằng tiền khác	6.184.749.277	6.694.685.256
Tổng	70.038.284.915	60.399.854.904



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.23 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	4.647.067.278	4.988.596.002
Thu tiền bồi thường	-	104.500.000
Thu hoàn trả mặt bằng	110.000.000	-
Thu từ xuất bán hàng hóa	78.336.000	-
Thuế văn phòng	-	83.404.180
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	8.394.774.336	-
Các khoản khác	44.725.929	383.225.014
Tổng	13.274.903.543	5.559.725.196
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	2.995.239.449	30.084.902
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	5.151.355.180
Chi phí thuê văn phòng	-	87.933.300
Chi phí nộp phạt thuế, BHXH và phạt vi phạm hành chính	641.144.456	205.043.155
Phạt vi phạm hợp đồng	323.204.815	-
Chi phí khác	1.710.926.939	807.521.202
Tổng	5.670.515.659	6.281.937.739
Lợi nhuận khác	7.604.387.884	(722.212.543)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.329.773.359	8.731.515.509
Tổng	12.329.773.359	8.731.515.509

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.065.025.948	54.562.656.974
Lợi ích của cổ đông thiểu số	574.327.500	(4.191.209.175)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.490.698.448	58.753.866.149
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	11.821.344.623	7.879.321.515
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54.669.353.825	50.874.544.634
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	76.836.249	49.134.239
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	712	1.035

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban kiểm soát Tổng	Lương và thù lao	6.198.587.729	4.146.108.333
		6.198.587.729	4.146.108.333

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán			
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	159.192.987.538	175.954.960.301
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Khoáng sản Fecon	Công ty liên kết	15.358.466.000	24.472.477.816

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	107.340.182.637	49.176.249.652
Các giao dịch mua hàng			
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	257.775.487.342	247.303.970.286

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng